



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **591**/KH-UBND

Quảng Bình, ngày **08** tháng 4 năm 2025

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Tờ trình số 40/TTr-BTC ngày 21/02/2025 của Bộ Tài chính (gửi Chính phủ) về đề nghị bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*hiện nay Bộ Tài chính đang trình Chính phủ*).

Căn cứ Kế hoạch số 1722/KH-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 10/6/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2022-2025;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình), cụ thể như sau:

## **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024**

### **1. Công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện Chương trình**

Căn cứ các văn bản quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện Chương trình kịp thời,

*102*



đầy đủ, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình.

*(Có Phụ lục I kèm theo)*

## **2. Kết quả thực hiện kế hoạch của Chương trình**

- Tổng vốn thực hiện năm 2024: 766.806 triệu đồng, trong đó:
  - + Vốn đầu tư phát triển: 350.658 triệu đồng.
  - + Vốn sự nghiệp 416.148 triệu đồng.
  - + Vốn tín dụng: 0 triệu đồng.
- Kết quả giải ngân: Đến ngày 31/12/2024 các địa phương, đơn vị giải ngân 362.766/766.806 triệu đồng, đạt 47,3% kế hoạch, trong đó:
  - + Vốn đầu tư: 263.944/350.658 triệu đồng, đạt 75,27% kế hoạch giao.
  - + Vốn sự nghiệp: 98.822/416.148 triệu đồng, đạt 23,7% kế hoạch giao.

*(Có Phụ lục II kèm theo)*

## **3. Kết quả triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần**

### **3.1. Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

Thực hiện hỗ trợ nhà ở, đất ở cho 259 hộ (trong đó: nhà ở cho 156 hộ; đất ở 103 hộ); hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 333 hộ; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 276 hộ.

### **3.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư**

- Đầu tư xây dựng 42 công trình hạ tầng (20 công trình chuyển tiếp hoàn thành, 22 công trình xây mới), bao gồm: Giao thông: 22 công trình (08 chuyển tiếp, 14 xây mới); Văn hóa: 04 công trình (chuyển tiếp); Giáo dục: 08 công trình (05 chuyển tiếp, 03 xây mới); Thủy lợi: 05 công trình (01 chuyển tiếp, 04 xây mới); Nước: 03 công trình (02 chuyển tiếp, 01 xây mới).

- Khảo sát, lập quy hoạch cho 01 điểm dân cư mới; bố trí 5 điểm ổn định dân cư tại chỗ; 01 điểm định cư tập trung (cho 17 hộ).

### **3.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

Thực hiện khoanh nuôi, hỗ trợ bảo vệ và trồng rừng: 87.581,3 ha (bao gồm bảo vệ rừng tự nhiên; khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung; trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm sản ngoài gỗ); trợ cấp gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung... với số lượng 879,537 tấn; hỗ trợ 19 mô hình sản xuất cho 495 hộ; tổ chức 03 gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm công, nông nghiệp đặc trưng vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại Hội chợ ở các tỉnh Hòa Bình, Cao Bằng, Thái Nguyên.

### **3.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

Các địa phương, đơn vị đã tập trung đầu tư xây dựng 51 công trình hạ tầng

*100*



(10 công trình chuyển tiếp, 41 công trình xây mới), bao gồm: Công trình giao thông: 22 (07 công trình chuyển tiếp, 15 công trình xây mới); Nhà sinh hoạt cộng đồng: 14 (01 công trình chuyển tiếp; 13 công trình xây mới); Trường học: 11 (02 công trình chuyển tiếp, 09 công trình xây mới); Chợ: 01 công trình (chuyển tiếp); Y tế: 01 công trình (xây mới); Thủy lợi: 01 công trình (xây mới).

Thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư và mua sắm trang thiết bị cho 14 trạm y tế xã trên địa bàn.

### **3.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo 06 trường PTDT nội trú và đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục; mua sắm trang thiết bị cho 16 trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Tổ chức 02 lớp xóa mù chữ cho 62 học viên tại xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch;

- Tổ chức 7 lớp đào tạo nghề cho 350 lao động; 5 buổi tư vấn định hướng nghề nghiệp cho 250 lượt lao động tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổ chức 27 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng; Tổ chức 02 lớp nâng cao năng lực cho 120 lượt cán bộ cơ sở và tổ chức 01 đoàn tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên về thực hiện Chương trình.

### **3.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cho 9 thôn, bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống và bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số (04 chương trình, 01 mô hình). Xây dựng 03 CLB văn hóa dân gian, 08 tủ sách cộng đồng, 02 mô hình di sản kết nối du lịch. Tổ chức 01 cuộc thi thể thao, 01 lớp truyền dạy văn hóa, tu bổ 03 lượt di tích có giá trị tiêu biểu vùng dân tộc thiểu số. Khảo sát, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

### **3.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em**

Tổ chức 02 hội nghị tập huấn về dân số và phát triển cho 105 đại biểu đại diện cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể cấp xã; tổ chức 02 hội nghị tư vấn sức khỏe sinh sản cho 267 học sinh tại các trường PTDTNT và bán trú trên địa bàn. Thực hiện công tác nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (tổ chức giám sát hoạt động truyền thông tư vấn về bệnh Thalassemia (bệnh tan máu bẩm sinh) tại các xã miền núi; in ấn và nhân bản 11.000 cuốn tài liệu truyền thông “Hỏi đáp về bệnh Tan máu bẩm sinh” cấp cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Khám, xét nghiệm sàng lọc bệnh cho 291 người cao tuổi và 342 đối tượng có nguy cơ mắc Thalassemia tại các địa phương.

### **3.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**





Thành lập 20 tổ truyền thông cộng đồng, tổ chức 5 lớp tập huấn nâng cao năng lực, 6 cuộc truyền thông thay đổi “nếp nghĩ, cách làm”, xóa bỏ định kiến giới, nhân rộng mô hình nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ. Tổ chức 1 lớp dạy đan lát cho 36 thành viên tổ hợp tác mây tre đan tại xã Trọng Hoá, duy trì 18 địa chỉ tin cậy, tập huấn kỹ năng hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình. Tổ chức đối thoại chính sách, thành lập mới 4 CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”, tham gia cuộc thi truyền thông về bình đẳng giới. Triển khai 11 lớp tập huấn cho 410 cán bộ thôn, bản về lồng ghép giới, nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín.

### **3.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.**

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo 48 công trình (15 công trình chuyển tiếp, 33 công trình xây mới) cơ sở hạ tầng tại các thôn, bản tập trung đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (dân tộc Chứt), bao gồm: Giao thông: 23 công trình (08 công trình chuyển tiếp, 15 công trình xây mới); điện lưới: 01 công trình; nhà sinh hoạt cộng đồng: 05 công trình (xây mới); giáo dục: 08 công trình (05 công trình chuyển tiếp, 03 công trình xây mới); Thủy lợi: 03 công trình (02 công trình chuyển tiếp, 01 công trình xây mới); Y tế 02 công trình (xây mới).

- Tổ chức 31 lớp tập huấn (cho gần 3.000 lượt học viên) nhằm tuyên truyền vận động, tư vấn nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi cho đồng bào DTTS về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Tổ chức 02 lớp tập huấn cho cán bộ cấp xã; tổ chức 06 hội thi và 04 phiên tòa giả định, 06 hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ; lắp đặt 13 pano, 25 bảng truyền thông tại các trục đường; Tổ chức 10 cuộc tọa đàm, nói chuyện chuyên đề về pháp luật liên quan đến Luật hôn nhân và gia đình, Luật bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe sinh sản giới tính...; Tổ chức 01 đoàn tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Bắc.

### **3.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

Tổ chức 04 hội nghị cung cấp thông tin về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng cho 124 người; 07 hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật với 310 lượt học viên; 03 đoàn đại biểu người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh với 98 người tham gia. Thực hiện giám sát, đánh giá Chương trình tại các huyện, xã.

## **4. Đánh giá chung**

### **4.1. Ưu điểm**

Năm 2024, việc triển khai Chương trình đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực, tạo chuyển biến rõ nét trong đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS. Công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện quyết liệt, UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Chương trình, đảm bảo bám sát yêu cầu của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Công tác kiểm tra, giám sát được đẩy mạnh, góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án.



Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đầu tư, góp phần nâng cao điều kiện sống cho người dân. Nhiều công trình quan trọng như giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng đã được xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng, qua đó cải thiện đáng kể điều kiện sản xuất và sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số. Hạ tầng giao thông nông thôn được nâng cấp, đảm bảo kết nối tốt hơn giữa các khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS giảm mạnh. Chương trình đã hỗ trợ sinh kế, chuyển đổi nghề, tạo điều kiện phát triển sản xuất cho đồng bào DTTS, tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 8%, vượt kế hoạch đặt ra là 4%/năm. Nhiều mô hình sản xuất được triển khai, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Chất lượng giáo dục, y tế được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em đến trường ở các cấp học đạt và vượt kế hoạch (trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, Tiểu học đạt 99,7%; Trung học cơ sở 98,2%; Trung học phổ thông trên 60%)<sup>1</sup>.

Dịch vụ y tế được cải thiện, tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có nhân viên y tế hỗ trợ đạt 99,5%. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai định kỳ đạt 97,6%. Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em được chú trọng, giúp giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi.

Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đạt kết quả tích cực. Nhiều hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức, góp phần giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào. Việc gắn kết bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch cộng đồng được quan tâm đã tạo hướng mới trong đảm bảo sinh kế cho người dân. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được giữ vững.

#### 4.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng việc triển khai Chương trình năm 2024 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế.

Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn chương trình còn thấp, chỉ đạt 47,3% kế hoạch, trong đó vốn đầu tư phát triển đạt 75,27% và vốn sự nghiệp đạt 23,7%. Một số dự án thực hiện chậm do khó khăn trong thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng và bố trí vốn.

Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn thấp ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn.

Một số văn bản hướng dẫn từ Trung ương còn chồng chéo, chưa đồng bộ, gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện. Việc lồng ghép các nguồn vốn còn hạn chế, làm giảm hiệu quả sử dụng ngân sách.

<sup>1</sup> Báo cáo số 224/BC-SGDĐT ngày 23/7/2024 của Sở Giáo dục và đào tạo về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024 và kế hoạch năm 2025.



Khó khăn trong hỗ trợ phát triển sản xuất. Việc triển khai các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị còn gặp khó khăn do thiếu doanh nghiệp liên kết, đầu ra cho sản phẩm chưa ổn định. Một số chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất chưa được thực hiện đồng bộ, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân.

Công tác phối hợp giữa các cấp, ngành chưa thật chặt chẽ. Một số địa phương còn lúng túng trong triển khai các dự án thành phần, chưa có sự chủ động trong thực hiện nhiệm vụ. Chưa có cơ chế giám sát chặt chẽ để đảm bảo tiến độ thực hiện các mục tiêu đề ra.

## **II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2025**

### **1. Mục đích, yêu cầu**

#### **1.1. Mục đích**

Triển khai, cụ thể hóa các Nghị quyết, Quyết định, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện Chương trình năm 2025 phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, tiến độ, kế hoạch, quy định của Trung ương để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình năm 2025, góp phần quan trọng thực hiện tốt mục tiêu, các chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025.

#### **1.2. Yêu cầu**

- Triển khai thực hiện Chương trình đúng các quy định, chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương.

- Chủ động, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan chủ trì dự án cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong thực hiện Chương trình, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và hiệu quả.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đơn vị đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Các chủ đầu tư phải tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đã được giao.

### **2. Mục tiêu**

#### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình năm 2025, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

#### **2.2. Mục tiêu chủ yếu**

*uk*



- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số trên 4%/năm.
- Phân đầu giải quyết hoàn thành mục tiêu của chương trình về tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục đầu tư các công trình giao thông liên thôn, bản và đến trung tâm xã, các công trình hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa.
- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và đội ngũ cán bộ triển khai chương trình các cấp. Đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với nhu cầu, điều kiện và năng lực của người lao động.
- Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Số thôn bản có nhà sinh hoạt cộng đồng xây dựng mới 95%; Tu bổ, tôn tạo 02 di tích quốc gia đặc biệt; chống xuống cấp 08 di tích quốc gia đặc biệt, có giá trị tiêu biểu các dân tộc thiểu số.
- Tăng cường công tác y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đồng bào được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại. 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế trên 80%. Trên 80% phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ).

### **3. Nguồn vốn thực hiện Chương trình**

Dự kiến tổng nguồn vốn kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2025 là 448.387 triệu đồng (không bao gồm vốn các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025), trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 224.747 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 199.747 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 25.000 triệu đồng).
- Vốn sự nghiệp là 223.640 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 203.309 triệu đồng; ngân sách tỉnh 20.331 triệu đồng (*Hiện nay Bộ Tài chính đang trình Chính phủ phương án phân bổ cho các bộ, ngành và các địa phương*)).

Nguồn vốn được phân bổ để triển khai 10 dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo kế hoạch đề ra.

*(Có Phụ lục III kèm theo)*

### **4. Nhiệm vụ, giải pháp**

4.1. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến các cấp, các ngành và Nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Thông qua đó, nâng cao nhận thức về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện Chương trình, góp phần giảm nghèo bền vững, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số.

4.2. Triển khai đầy đủ, kịp thời các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết liên quan đến đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước

*lll*



sinh hoạt, sắp xếp và bố trí ổn định dân cư, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo đa chiều. Mở rộng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khai thác tiềm năng từng địa phương, phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa của đồng bào. Triển khai hiệu quả chính sách khoán bảo vệ rừng, tạo sinh kế bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, gắn phát triển sản xuất với bảo tồn văn hóa, du lịch cộng đồng.

4.3. Thực hiện lồng ghép, huy động nguồn lực trên địa bàn để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiếp tục huy động vốn góp của Nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện; đồng thời huy động các nguồn vốn khác góp phần đa dạng hóa nguồn lực và kêu gọi sự chung tay của cộng đồng, sự tham gia đóng góp của đối tượng thụ hưởng trong thực hiện Chương trình.

4.4. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách của địa phương để triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án của Chương trình. Tăng cường vai trò của cấp xã, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng thực sự làm chủ trong thực hiện; bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện các Chương trình; triển khai hiệu quả các cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

4.5. Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình, nhất là công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành.

4.6. Đẩy mạnh thực hiện công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tham mưu, thực hiện Chương trình. Phát huy vai trò, trách nhiệm của thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh đã được phân công phụ trách trong triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình.

4.7. Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của cộng đồng dân cư, vai trò của già làng, người có uy tín trong quá trình triển khai các dự án, tiểu dự án, đề án ở vùng đồng bào DTTS&MN.

4.8. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc để chủ động tháo gỡ đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đồng thời, chấn chỉnh kịp thời những sai sót trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo các nguồn vốn sử dụng được hiệu quả.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội**

- Phối hợp với chính quyền, ngành chức năng và các tổ chức thành viên đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, phát huy vai trò, trách nhiệm và sự vào cuộc với vai trò chủ thể của đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia thực hiện kế hoạch với vai trò giám sát, phản biện trong quá trình thực hiện



kế hoạch, từ đó kiến nghị các giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác kiểm tra, hướng dẫn thực hiện; tuyên truyền, nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện kế hoạch và phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch.

## **2. Sở Dân tộc và Tôn giáo**

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra hướng dẫn, tổng hợp việc triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu, đề xuất phân bổ, quản lý nguồn vốn thực hiện kế hoạch sau khi được Trung ương phân bổ đảm bảo theo đúng quy định. Đồng thời theo dõi tổng hợp khó khăn, vướng mắc tham mưu UBND tỉnh đề xuất các bộ, ngành trung ương tháo gỡ, giải quyết đảm bảo tiến độ trong triển khai thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện thực hiện chế độ thông tin, báo cáo. Đồng thời, thực hiện công tác giám sát, đánh giá Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, đề xuất phương hướng giải pháp thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030.

## **3. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo cùng các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh trong việc phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2025. Đề xuất cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng nguồn vốn trên địa bàn tỉnh, đồng thời đảm bảo cân đối, bố trí đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định.

- Hướng dẫn các sở, ngành, địa phương về cơ chế quản lý, sử dụng, thanh quyết toán các nguồn kinh phí thực hiện Chương trình, bảo đảm đúng quy định pháp luật. Tổng hợp, kiểm tra, rà soát và báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình theo đúng quy định hiện hành. Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả trong quá trình thực hiện.

## **4. Các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của chương trình**

- Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh và chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai nguồn vốn năm 2025; chủ trì, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch và giải ngân kịp thời, đúng quy định.

- Tổ chức triển khai các dự án, tiểu dự án gắn với việc nghiên cứu, lồng ghép hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình, chính sách khác trong phạm vi quản lý,



tránh trùng lặp, chồng chéo, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Phối hợp tham mưu xây dựng và hướng dẫn cơ chế quản lý, chỉ đạo thực hiện Chương trình theo chức năng quản lý nhà nước được giao.

- Thực hiện giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung, nhiệm vụ, đảm bảo đúng tiến độ, mục tiêu đề ra. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện các nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao; tổ chức đánh giá sơ kết kết quả thực hiện dự án giai đoạn 2021-2025; mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2026-2030 gửi về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

### **5. Ủy ban nhân dân các huyện**

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí có hiệu quả, không để thất thoát, lãng phí; đảm bảo việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch, phù hợp với các tiêu chuẩn, định mức phân bổ vốn theo quy định; chịu trách nhiệm thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ngành liên quan, triển khai thực hiện Chương trình đạt hiệu quả; huy động các nguồn lực hợp pháp thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình trên địa bàn.

- Tổ chức đánh giá sơ kết giai đoạn 2021-2025, tổng hợp kết quả đạt được, phân tích khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình. Đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn. Đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025./.

#### **Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện: Minh Hoá, Tuyên Hoá, Bồ Trách, Quảng Ninh, Lệ Thủy;
- Lưu: VT, KT.

**KT, CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Tân**



Phụ lục I

**KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2024**

(Kèm theo Kế hoạch số **591** /KH-UBND ngày **08** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Loại văn bản	Số/ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	Nghị quyết	08-NQ/TU	6/10/2022	Phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa, an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và miền núi tỉnh giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030
2	Nghị quyết	27/2022/NQ-HĐND	26/7/2022	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
3	Nghị quyết	29/2022/NQ-HĐND	26/7/2022	Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
4	Nghị quyết	68/NQ-HĐND	26/7/2022	Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương và vốn đối ứng của NS địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS và MN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
5	Nghị quyết	85/2022/NQ-HĐND	09/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS và MN trên địa bàn tỉnh
6	Nghị quyết	86/NQ-HĐND	09/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước hiện các Chương trình MTQG năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
7	Nghị quyết	35/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.
8	Nghị quyết	39/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Quy định mức hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022-2025
9	Nghị quyết	Số 96/NQ-HĐND	12/10/2022	Phân bổ chi tiết vốn đối ứng ngân sách địa phương (đầu tư phát triển) giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG xây dựng nông thôn mới
10	Nghị quyết	100/NQ-HĐND	12/10/2022	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình



TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung
11	Nghị quyết	110/NQ-HĐND	23/3/2023	Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
12	Nghị quyết	116/NQ-HĐND	24/3/2023	Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; kéo dài nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 sang năm 2023; điều chỉnh nhiệm vụ chi đã phân bổ năm 2022 tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND tỉnh.
13	Nghị quyết	40/2022/NQ-HĐND	12/10/2022	Ban hành quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
14	Nghị quyết	42/NQ-HĐND	24/3/2023	Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình,
15	Nghị quyết	53/2023/NQ-HĐND	10/2/2023	Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng
16	Nghị quyết	54/2023/NQ-HĐND	10/2/2023	Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
17	Nghị quyết	134/NQ-HĐND	10/2/2023	Phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
18	Nghị quyết	135/NQ-HĐND	10/2/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
19	Nghị quyết	151/NQ-HĐND	8/12/2023	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 và phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2024
20	Nghị quyết	148/NQ-HĐND	8/12/2023	Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024



TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung
21	Nghị quyết	61/2023/NQ-HĐND	8/12/2023	Ban hành Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.
22	Nghị quyết	154/NQ-HĐND	8/12/2023	Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
23	Nghị quyết	178/NQ-HĐND	11/7/2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
24	Nghị quyết	71/2024/NQ-HĐND	11/7/2024	Quy định phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương và ngân sách đối ứng hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình,
25	Nghị quyết	202/NQ-HĐND	25/10/2024	Điều chỉnh kế hoạch bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2024 và kéo dài thời gian bố trí vốn dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
26	Nghị quyết	203/NQ-HĐND	25/10/2024	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 (bao gồm dự toán chi thường xuyên năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024) và điều chỉnh kinh phí còn lại sau quyết toán năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia,
27	Nghị quyết	71/2024/NQ-HĐND	25/10/2024	Quy định mức hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn bản; Cô đỡ thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
28	Nghị quyết	224/NQ-HĐND	11/12/2024	Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
29	Nghị quyết	88/2024/NQ-HĐND	11/12/2024	Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
30	Quyết định	Số 1044/QĐ-UBND	22/4/2022	Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
31	Quyết định	122/QĐ-BCĐ	20/6/2022	Ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025



TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung
32	Quyết định	2576/QĐ-UBND	22/09/2022	Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
33	Quyết định	2659/QĐ-UBND	30/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS và MN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.
34	Quyết định	2737/QĐ-UBND	10/10/2022	Ban hành danh mục loại dự án thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ
35	Quyết định	53/2022/QĐ-UBND	28/11/2022	Quy định về cơ chế quản lý quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.
36	Quyết định	54/2022/QĐ-UBND	28/11/2022	Quy định quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép từ nguồn vốn huy động và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.
37	Quyết định	55/2022/QĐ-UBND	12/1/2022	Quy định chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các Chương trình MTQG.
38	Quyết định	3405/QĐ-UBND	12/7/2022	Phê duyệt Thiết kế mẫu các công trình xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (đợt 1).
39	Quyết định	3791/QĐ-UBND 29/12/2021	28/12/2022	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
40	Quyết định	646/QĐ-UBND 29/12/2022	28/3/2023	Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; chuyển nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 sang năm 2023.
41	Quyết định	04/2023/QĐ-UBND	02/7/2023	Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.



TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung
42	Quyết định	3088/QĐ-UBND	02/7/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
43	Quyết định	1346/QĐ-UBND	31/5/2023	Quy định một số nội dung về trợ cấp gạo thực hiện bảo vệ rừng và phát triển rừng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
44	Quyết định	3098/QĐ-UBND	31/10/2023	Một số nội dung về trợ cấp gạo thực hiện bảo vệ và phát triển rừng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
45	Quyết định	3636/QĐ-UBND	15/12/2023	Về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và huyện, thị xã, thành phố
46	Quyết định	3793/QĐ-UBND	26/12/2023	Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
47	Quyết định	3092/QĐ-UBND	11/6/2024	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 (bao gồm dự toán chi thường xuyên năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024) và điều chỉnh kinh phí còn lại sau quyết toán năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia,
48	Quyết định	3180/QĐ-UBND	14/11/2024	Về việc điều chỉnh kế hoạch bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2024 và kéo dài thời gian bố trí vốn dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
49	Quyết định	3708/QĐ-UBND	26/12/2024	Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.
50	Kế hoạch	1520/KH-UBND	20/8/2022	Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án 8 về “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.



TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm	Nội dung
51	Kế hoạch	1704/KH-UBND	09/7/2022	Kế hoạch truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.
52	Kế hoạch	1722/KH-UBND	20/09/2022	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 10/6/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2021 – 2025.
53	Kế hoạch	1968/KH-UBND	24/10/2022	Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 4 của Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.
54	Kế hoạch	2133/KH-UBND	11/11/2022	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022.
55	Kế hoạch	2025/KH-UBND	31/10/2022	Kế hoạch tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn năm 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
56	Kế hoạch	2402/KH-UBND	15/12/2022	Kế hoạch thực hiện Nội dung 1, Tiểu dự án 1, Dự án 10 về biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 - 2025
57	Kế hoạch	1133/KH-UBND	6/12/2023	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023.
58	Kế hoạch	535/KH-UBND	29/3/2024	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024.

*tel*



## Phụ lục II

## KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024 (đến 31/12/2024)

(Kèm theo Kế hoạch số: 591 /KH-UBND ngày 08 / 4 /2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng nguồn vốn thực hiện năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 (bao gồm nguồn vốn còn lại năm 2022, năm 2023) chuyển nguồn sang năm 2024 và kế hoạch vốn năm 2024						Kết quả giải ngân nguồn vốn kế hoạch năm 2024 đến 31/12/2024													
		Tổng (ĐT+SN)	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	NSTW			NSDP			Tổng giải ngân nguồn vốn năm 2024	Tỷ lệ %	NSTW						NSDP					
					Tổng NSTW	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng NSDP	kê	Vốn sự nghiệp			Tổng NSTW	Tỷ lệ %	Vốn Đầu tư	Tỷ lệ %	Vốn sự nghiệp	Tỷ lệ %	Tổng NSDP	Tỷ lệ %	Vốn đầu tư	Tỷ lệ %	Vốn sự nghiệp	Tỷ lệ %
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=12+18	$\frac{11-10*100}{1}$	12=14+16	$\frac{13-12*100}{4}$	14	$\frac{15-14*100}{5}$	16	$\frac{17-16*100}{6}$	18=20+22	$\frac{19-18*100}{7}$	20	$\frac{21-20*100}{8}$	22	$\frac{23-22*100}{9}$
<b>TỔNG CỘNG</b>		766.806	350.658	416.148	706.180	325.658	380.522	60.626	25.000	35.626	362.766	47,3	335.177	47,5	254.644	78,2	80.533	21,2	27.589	45,5	9.300	37,2	18.289	51,3
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	69.895	57.450	12.445	61.681	50.231	11.450	8.214	7.219	995	31.458	45,0	27.508	44,6	24.692	49,2	2.816	24,6	3.950	48,1	3.500	48,5	450	45,2
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	95.940	67.664	28.276	93.391	66.773	26.618	2.549	891	1.658	67.664	70,5	66.773	71,5	66.773	100			891	35,0	891	100		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	230.974	0	230.974	219.827	0	219.827	11.147		11.147	38.600	16,7	35.169	16,0			35.169	16,0	3.431	30,8			3.431	30,8
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	110.249	74.145	36.104	84.625	59.825	24.800	25.624	14.320	11.304	68.626	62,2	59.270	70,0	52.896	88,4	6.374	25,7	9.356	36,5	2.339	16,3	7.017	62,1
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	48.271	26.146	22.125	45.340	26.146	19.194	2.931		2.931	35.889	74,3	34.458	76,0	26.146	100	8.312	43,3	1.431	48,8			1.431	48,8
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	41.055	24.299	16.756	40.240	24.299	15.941	815		815	17.248	42,0	16.433	40,8	9.520	39,2	6.913	43,4	815	100,0			815	100



TT	Tên dự án	Tổng nguồn vốn thực hiện năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 (bao gồm nguồn vốn còn lại năm 2022, năm 2023) chuyển nguồn sang năm 2024 và kế hoạch vốn năm 2024							Kết quả giải ngân nguồn vốn kế hoạch năm 2024 đến 31/12/2024												
		Tổng (ĐT+SN)	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	NSTW			NSDP				Tổng giải ngân nguồn vốn năm 2024	Tỷ lệ %	NSTW						NSDP				
					Tổng NSTW	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng NSDP	kê	Vốn sự nghiệp	Tổng NSTW			Tỷ lệ %	Vốn Đầu tư	Tỷ lệ %	Vốn sự nghiệp	Tỷ lệ %	Tổng NSDP	Tỷ lệ %	Vốn đầu tư	Tỷ lệ %	Vốn sự nghiệp	Tỷ lệ %
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=12+18	$11=10*100/1$	12=14+16	13=12*100/4	14	$15=14*100/5$	16	$17=16*100/6$	18=20+22	$19=18*100/7$	20	21=20*100/8	22	$23=22*100/9$
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4.267	0	4.267	3.456	0	3.456	811		811	3.522	82,5	2.871	83,1			2.871	83,1	651	80,3			651	80,3
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.460	0	4.460	4.290	0	4.290	170		170	3.310	74,2	3.140	73,2			3.140	73,2	170	100,0			170	100
9	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	154.428	99.881	54.547	148.724	97.311	51.413	5.704	2.570	3.134	93.286	60,4	87.582	58,9	74.355	76,4	13.227	25,7	5.704	100,0	2.570	100	3.134	100
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	7.267	1.073	6.194	4.606	1.073	3.533	2.661		2.661	3.163	43,5	1.973	42,8	262	24,4	1.711	48,4	1.190	44,7			1.190	44,7



## PHỤ LỤC III

## KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 591 /KH-UBND ngày 08 / 4 /2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	Tổng số	Trong đó		Phân theo nguồn					
			Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn NSTW	NSTW		Tổng vốn NSDP	NSDP	
						Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1=4+7	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>448.387</b>	<b>224.747</b>	<b>223.640</b>	<b>403.056</b>	<b>199.747</b>	<b>203.309</b>	<b>45.331</b>	<b>25.000</b>	<b>20.331</b>
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	39.819	32.474	7.345	35.771	29.094	6.677	4.048	3.380	668
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	82.467	61.314	21.153	80.544	61.314	19.230	1.923		1.923
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	167.248	0	167.248	152.044	0	152.044	15.204		15.204
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	52.703	47.393	5.310	52.220	47.393	4.827	483		483
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	18.235	5.996	12.239	17.122	5.996	11.126	1.113		1.113
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	798	798	0	0	0	0	798	798	0
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.266	0	1.266	1.151	0	1.151	115		115



8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.355	0	3.355	3.050	0	3.050	305	305
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	58.480	55.950	2.530	58.250	55.950	2.300	230	230
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.194	0	3.194	2.904	0	2.904	290	290
11	Đối ứng ngân sách tỉnh	20.822	20.822	0	0			20.822	20.822